

Câu chuyện cuối năm Nguyễn Văn Hóa

Những bài viết trong tuyển tập này được viết cách nay trên một thập niên. Thậm chí có bài đã gần hai thập niên - về những suy nghĩ của tác giả về đất nước và thời cuộc. Có những trần trụi ước mơ đã biến thành hiện thực, cũng như có những tư duy đã trở thành lối nhìn. Nhưng dù sao nó đã đánh dấu một chặng đường phát triển tư kiến cá nhân.

(đăng lại ở đây để tưởng niệm đến vong linh người quá cố: thầy Nguyễn Hữu Đính)



Năm 1984 –lúc tác giả ngồi viết *Câu chuyện cuối năm*

Câu chuyện về tiểu dị biệt:

Nhớ ngày khai trường của đầu năm học (1965), ông hiệu trưởng trường trung học kỹ thuật Nông Lâm Sóc Huế đã ứng khẩu một bài diễn văn dài; trong đó có ý tưởng đã gây phấn khích trong lòng một cậu bé học trò vừa tròn mười lăm tuổi như tôi:

*Nhất sĩ, nhì nông,
Hết gạo chạy rông;
Nhất nông, nhì sĩ.*

Tên ông là Trần lâm Tô, một kỹ sư lâm nghiệp đã lớn tuổi, xuất thân từ thời Pháp thuộc (Ông là một trong những kỹ sư ưu tú nhất tốt nghiệp trường đại học Nông Lâm, Hà Nội. Một hệ thống đào tạo chuyên viên cấp cao nhằm phục vụ cho lợi ích của thực dân). Ý tưởng trên không phải là mới mẻ đối với quần chúng, nhưng ông hiệu trưởng nhắc nhở trong lúc này cố nhiên ông có ý gởi gắm gì đó. Ông diễn giải thêm: Hậu quả của chuyện hết gạo đã đưa Nông đứng lên trên, Sĩ nhường lui hàng thứ nhì, không phải là sự thoái hóa của giai tầng. Đó là sự kết hợp hài hòa. Sự đảo nghịch giai tầng ấy làm hai bên biết được sự hổ tương của nhau trong đời sống, thấy rõ giá trị thiết yếu của nhau. Có thực mới vực được đạo. Thực với đạo là hai lãnh vực, nhưng lại hỗ trợ nhau để sinh tồn. Nói nôm na, Sĩ làm công việc tinh thần để hướng tới Đạo. Nông làm công việc kinh tế để có thực. Thiếu một trong hai lãnh vực thì xã hội rối loạn.

Về sau này, có lẽ vì quá bận khoăn về chữ đạo, một linh mục theo Nho tân thời có nói "đạo mất trước, nước mất sau". Chắc là ý ông linh mục muốn nói tới đạo Dân tộc (không nên lẫn lộn với tinh thần châm biếm của dân gian "theo đạo có gạo mà ăn!"). Tuy vậy, tìm đạo dân tộc mà ông không dám trở "về nguồn", nên mơ hồ, mông lung, để rồi trở thành một mớ lý thuyết đề cao dân tộc viễn mơ. Những người tị nạn ở nước ngoài cho là mình bị "mất nước". Cọng sản

là những người thẳng trắn, nhưng lại thất bại trong xây dựng. Thật ra nước vẫn còn đó, nhưng cả hai phía đều mất. Mất phương hướng dân tộc. Vậy ra đạo đã mất tự bao giờ ? Trách nhiệm ấy ai nhận lãnh ? Sĩ hay là Nông ? Trong xã hội nông nghiệp, dân số của nông chiếm tỉ lệ hơn tám mươi phần trăm mà không đủ khả năng để cung cấp thực cho hai mươi phần trăm còn lại sao ? Thế thì cứ ép buộc trách nhiệm ấy vào cho sĩ.

Ông hiệu trưởng già tôi đề cập trên là nhân vật từng nắm giữ chức vụ lãnh đạo về nông nghiệp từ thời thuộc địa. Thời đệ nhất cộng hòa, làm hiệu trưởng trường Nông Lâm, rồi về hưu, tiếp tục nghề dạy học. Cho tới lúc Mỹ đổ quân vào miền Nam, một ông kỹ sư trẻ khác được đào tạo từ Mỹ về thay thế. Số là trong ngôi trường này có thêm một vị kỹ sư già nữa, ông Nguyễn Hữu Đính. Cùng ở ngành lâm nghiệp, cùng thế hệ, địa vị với ông hiệu trưởng họ Trần, và cùng ở môi trường hấp thụ văn hóa giống nhau: Văn hóa Pháp. Cho nên hai ông ra chiều tương đắc. Thỉnh thoảng họ đi dạo chơi trong sân trường dưới các vòm cây Móng Ngựa, tôi nghe thoang thoang hai ông nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Có lẽ đó là đặc điểm của những trí thức được đào tạo qua nền giáo dục thuộc địa.

Ông kỹ sư già Đính và đám học trò ban lâm nghiệp có một điểm tương hợp: kiêu hãnh về ban thủy lâm của mình. Lý do ban thủy lâm là một ban toàn "đực rựa", học rất trội, lại hào hoa phong nhã... Tay chân sạch sẽ vì ít khi liên hệ tới cuốc xẻng, lấm đất vì phải phân chất mùn (humus), chất phèn ở ngoài nông trại như ban canh nông (thật ra vì hoàn cảnh chiến tranh đã cướp mất đi sự lao tác thực tế của môn thủy lâm); lại ít có liên hệ tới công việc thiến dái heo, khám mắt gà như ban mục súc. Lý do kiêu hãnh thầm kín khác là đám nữ sinh kiều diễm bên hai ban canh nông và mục súc luôn luôn ngấp nghé tới mấy chàng trai trẻ rất hào hoa bên ban thủy lâm.

Ông kỹ sư già họ Nguyễn là một người rất yêu nghề. Yêu nghề thầy giáo và nghề lâm nghiệp. Phụ đề của ngành thủy lâm là thú săn bắn. Trong những buổi học về kinh tế lâm nghiệp, về trồng cây gây rừng thì ông say sưa kể chuyện đi săn thú; rồi ông đề cập tới vai trò của rừng trong việc điều hòa nhiệt độ, môi sinh. Rừng chống thác lũ, mưa nguồn. Rừng là một nguồn lợi vô song về kinh tế. Rừng như là biểu tượng của sự hòa hợp giữa thiên nhiên và con người...trong cái khoảnh khắc ấy, ông giáo họ Nguyễn cắt ngang lời giảng, dong dạc ngâm nga:

*Hồn tổ quốc ngự giữa rừng núi thẳm;
Rừng điều tàn là dân tộc suy vong*

Giọng ngâm chưa dứt, mà nét mặt ông bỗng đanh lại. Đôi mắt ông nhìn mông về một phía. Qua chiếc kính trắng, đôi mắt ấy len lẩn một vài tia rung động. Nhìn từ tầm phân tích xa, hai câu thơ trên ẩn ý một quan điểm chính trị. Nhìn gần thì ông kỹ sư già đang ưu tư cho sự kiệt quệ trầm trọng của ngành thủy lâm vì chiến tranh. Ông ưu tư bởi vì ngành thủy lâm là lãnh vực chuyên môn của mình. Lãnh vực ông đã được đào tạo, đi lên nắm giữ những chức vụ chỉ huy. Giờ đây ông lại muốn đào tạo cho đám hậu sinh trở thành những quản trị viên lâm nghiệp phải có những kiến thức bao quát như: sự hiểu biết về luật lệ khai thác lâm sản (lâm luật hoàn toàn do Pháp thiết lập theo quyền lợi của họ từ thời đô hộ), cần phải có kiến thức về kinh tế, về kỹ thuật khai thác lâm sản, trồng cây gây rừng, khí tượng học, thổ nhưỡng học v.v... Đối với ông, rừng là một gia tài đồ sộ. Số phận của rừng gắn liền với vận mệnh đất nước. "Rừng điều tàn..." vì lý do gì ông thầm giữ trong lòng; nhưng qua tinh thần biểu lộ, thực tế về giảng dạy, ông đã đặt ngành thủy lâm ở tầm quan trọng, quyết định sự tồn vong của quốc gia.

Ông kỹ sư trẻ được đào tạo ở Mỹ về, có quan điểm trái ngược. Với phong cách rất thời trang ở bên ngoài, với năng động tinh của tuổi trẻ, và trên hết với bộ óc thực tiễn ông cho rằng trong giai đoạn chiến tranh, chỉ cần chú trọng tới việc phát triển nông nghiệp, chăn nuôi. Hoàn cảnh chiến tranh không thể nào bảo đảm an ninh để vào rừng khai thác lâm sản. Cho nên, ông nói ngành canh nông phải được đặt lên hàng ưu tiên một - thiết thực vì sự khả thi, đóng góp giải quyết tức thời cho việc phát triển kinh tế và giáo dục kỹ thuật. Và lại, ông đã được lãnh hội thể nào là những ưu điểm vô địch về phương diện quản trị kỹ thuật của Hoa kỳ, nên hằng hái muốn áp dụng ngay những kiến thức quản trị đó trong lãnh vực học đường. Kết quả của sự áp dụng đó rất trừu tượng nên khó lượng giá. Chỉ thấy những việc cụ thể như: những dụng cụ thí nghiệm, thực tập cho ngành canh nông dồi dào hơn, trường ốc khang trang hơn, lại được mở rộng ra, xây cất theo kiến trúc Mỹ... Tất cả nhờ vào ngân khoản viện trợ. Sự kiện khác, môn canh nông được nâng lên hệ số cao hơn, được áp dụng cho tất cả các ban. Điểm dị biệt và kinh chống nhau nổi bật nhất giữa kỹ sư già và kỹ sư trẻ thể hiện qua hai sự kiện: quyết định của Bộ về việc hủy bỏ hai kỳ thi tú tài (bán phần và toàn phần) kỹ thuật, và áp dụng phương pháp thi trắc nghiệm. Điều này ông kỹ sư già hoàn toàn chống. Ông lý luận rằng bỏ kỳ thi cuối năm thì không thể nào lượng định rõ rệt khả năng, kiến thức tổng hợp của học sinh được. Những gì học từ đầu năm và giữa năm, đến cuối năm sẽ quên tuốt. Về thi trắc nghiệm, ông cho rằng bài thi của môn thủy lâm cần phải được trả lời như một bài luận văn kỹ thuật có phân tích, có giải quyết vấn đề rõ ràng, không thể trắc nghiệm bằng có-không, đúng-sai được.. Nhưng ông kỹ sư trẻ thì bênh vực nó. Ông cho rằng đó là phương pháp trắc nghiệm khả năng thực tế, hợp lý, ít tốn kém. Kết quả phương pháp thi trắc nghiệm trong bộ môn kỹ thuật chưa thể áp dụng được; còn sự kiện hủy bỏ hai kỳ thi tú tài kỹ thuật đã được quyết định từ Bộ Giáo Dục (trong thực tế, hai kỳ thi trong năm vẫn giữ lại, chỉ bỏ kỳ thi tổng kết để tiết kiệm ngân sách và giản dị hóa về hành chánh).

Nhìn chung, sự kinh chống giữa hai ông không có gì lớn lao lắm. Họ gặp gỡ nhau, vẫn cứ chào hỏi - thưa cụ, chào anh; nhưng thực sự nếu cùng ngồi lại với nhau để làm việc thì rất khó. Cái "khó" đó nó xuất phát tiềm tàng từ sự kiêu hãnh trong đầu óc của mỗi người. Tinh thần kiêu hãnh đó do sự dị biệt giữa nhiều yếu tố: Nếu nói, giáo dục là sự đầu tư, thì cả hai ông đều được đầu tư cả; chỉ có phương pháp và kỹ thuật đầu tư là khác nhau thôi. Thứ hai, sự khác biệt về lãnh vực chuyên môn và kinh nghiệm mà mình thủ đắc: những gì "thuộc về" của tôi là nhất, của anh là thứ yếu. Mặc dầu cả hai ông đều ý thức rằng Nông và Lâm có những tương quan rất khấn khít: một bên là cây kỹ nghệ, một bên là cây thực phẩm. Cây nào cũng mọc từ đất lên, cần những yếu tố cơ bản để phát triển. Điều đó từng làm cho tôi nghĩ rằng, sự bất dung hợp không phải do sự chênh lệch về tuổi tác, mà chỉ là tâm lý bảo thủ cho chính giá trị mà mình thủ đắc, đã đưa tới tinh thần "mặc cảm tự tôn" (superiority complex). Đó là vấn nạn cho yếu tố kết hợp của dân tộc Việt nam.

Câu chuyện về ý thức hệ:

Người Việt Nam đã trả giá với nhau bằng máu vì vấn đề ý thức hệ. Ý thức hệ lại là sản phẩm của xã hội kỹ nghệ Tây phương. Những người cộng sản Việt đến với ý thức hệ Mác xít, khi xã hội Tây phương đang cố giải quyết khủng hoảng giá trị giữa con người và đời sống kỹ nghệ; nhưng bối cảnh xã hội Việt Nam thì khác hẳn. Hiểu được điều đó, người cộng sản Việt đã cố kích động tinh thần độc lập dân tộc để gây chính nghĩa trong giai đoạn chống Pháp. Bước qua giai đoạn chiến tranh giữa cộng sản với các chế độ "không cộng sản" ở miền Nam, họ đã lèo lái sự kích động đó sang hướng khác là "chiến tranh giải phóng". Nhưng người cộng sản ở phía Bắc lại thấy ý niệm "giải phóng" là một điều không ổn cho vận động bạo lực cách mạng từ quần chúng; họ đã khẩn thiết cần tới phương tiện súng đạn, vũ khí tối tân của Nga Tàu. Chiến

thắng tháng tư năm 1975 là kết quả cùng đích qua sự kích động tinh thần yêu nước đó. Nhưng đó chỉ là chiến thắng trong hoang tàn, vô vọng. Hoang tàn ở lòng người: đại đa số người dân Việt chẳng ai thèm đếm xỉa tới ý thức hệ Mác xít. Tinh thần dân chúng chán nản, thờ ơ. Vô vọng bởi vì người cộng sản không có khả năng để phát triển một nền kinh tế vốn đã què quặt. Đó là nói về yếu tố con người thôi, chưa nói tới yếu tố kỹ thuật, vốn tư bản và tài nguyên, là những thứ Việt Nam luôn luôn thiếu hụt.

Thêm một lần nữa, để giải quyết sự bế tắc về phát triển, người cộng sản Việt đã thực hiện hai việc: một là tìm cách chiếm ngự Ai Lao và Căm Bốt. Thứ hai, mở một chiến dịch "khống chế" người Việt lưu vong khắp nơi trên thế giới... Mục đích, người cộng sản cố tạo một kích thích tố mới để củng cố tinh thần dân tộc, cho dư luận thế giới thấy rằng chỉ có họ mới thực sự được quyền đại diện cho tinh thần dân tộc Việt Nam. Đó là "căn bệnh tinh thần" nghiêm trọng của những người lãnh đạo ở Việt Nam hiện nay.

"Căn bệnh tinh thần" này hình như ngày trước Mác đã mắc phải, dưới triệu chứng khác. Paul Johnson, một nhà sử học người Anh cho rằng chủ nghĩa Mác thoát thai từ mặc cảm, tự khinh rẻ về nguồn gốc Do Thái của mình. Trong phần thứ nhì của tập tiểu luận *Vấn đề người Do Thái* (viết năm 1843-44), Mác đã đặt vấn đề và tự trả lời: "Cái ô uế của chủ nghĩa Do Thái là gì? - nhu cầu thực tế, lợi ích tư kỷ. Người Do thái sùng bái cái gì? - kẻ mua đi bán lại. Đẳng tối cao của họ là gì? - tiền bạc". Tâm thức về *Vấn đề người Do Thái* đã nêu bật con người Mác qua một quá trình ray rứt, khổ đau về nguồn gốc. Từ sự phủ nhận nòi giống của chính mình, đưa Mác tới những ý tưởng về cách mạng bạo động. Mác ghi chú trong tập bản thảo "Tư bản luận" rằng: mô hình của chủ nghĩa tư bản có những điểm căn yếu rất giống mô hình chủ nghĩa Do thái. Đúng về mặt phân tâm học, hẳn Mác đã cứu mang một ý định tiềm tàng chuyển hóa niềm "ray rứt" ấy tới một "thăng hoa" (sublimation) bằng ý chí cải hoán nhân loại để nhận được "sự cứu chuộc" (danh từ của Paul Johnson!).

Nhưng mục tiêu cuối cùng của sự cứu chuộc ấy là gì? Mượn lời của F. Engels (một người bạn kẻ vai sát cánh, tâm đầu ý hiệp của Mác) đã viết trong tờ *Nhật báo miền sông Rhein* (1949) "Cuộc chiến tranh thế giới sắp đến sẽ đưa tới kết quả là biến mất bộ mặt của toàn cầu. Không phải chỉ là các triều đại và giai cấp phân động, mà là toàn thể con người phân động. Và như vậy là một bước tiến bộ"...

Nhưng toàn thể con người phân động đó là ai? Đó là câu hỏi mà Engels không thể trả lời thỏa đáng cho nguyện vọng chung của nhân loại. Có hai yếu tố người ta thường phải xét lại tính-nhân-bản trong chủ nghĩa Mác xít: Một, lý thuyết "giải phóng" của Mác chỉ nhằm tới con người cụ thể (con người kinh tế). Mác coi nhẹ tới con người trừu tượng (con người tâm linh). Hai, con người cách mạng của Mác được cấu tạo trên biện chứng giai cấp rất thu hẹp.

Chính vì những quan niệm hạn hẹp đó, người ta thấy có những sự cách biệt rất sâu xa giữa lý thuyết và thực tiễn trong những quốc gia cộng sản. Nhà nghiên cứu về Mác xít ở Phi châu, Léopold Seder Senghor cho rằng "yếu tố nghịch lý về cấu trúc xã hội chủ nghĩa trong những quốc gia cộng sản, nhất là ở Nga, có vẻ rất gần giống cấu trúc tư bản chủ nghĩa của Hoa Kỳ". Điều giống nhau đó rất dễ nhìn thấy, bởi vì cho tới nay người ta không thể tìm ra một lý thuyết cụ thể nào gọi là lý thuyết thuần kinh tế cộng sản cả. Thực tế có một sự khác biệt về hình thức giữa một bên là tư bản nhà nước, một bên tư bản tư nhân. Những quốc gia cộng sản điển hình như Nga, cố duy trì cơ cấu quyền lực như một nguyên trạng (status-quo), để dễ bề cai trị bên trong và "phóng nhiệm" chiến tranh cách mạng, tuyên truyền ra bên ngoài nhằm

chính nghĩa hóa tham vọng đế quốc của mình, đối trọng với sự bành trướng chủ nghĩa đế quốc lộ liễu của phương Tây...

Những tác phẩm lý luận chính trị chủ nghĩa Lê nin được viết ra không chỉ cốt ý để nối dài chủ nghĩa Mác. Nó còn có ý định thay thế chủ nghĩa Mác trong môi trường phát triển đặc thù Nga. Trong chính sách kinh tế mới NEP (New Economic Politics), Lê nin đã đưa ra một khẩu hiệu rất thực tiễn:

Chủ nghĩa cộng sản = tinh thần Sô viết + điện khí hóa nông thôn.

Với ước muốn phát triển đất nước, Lê nin đã kết hợp yếu tố kỹ thuật hóa phương tiện sản xuất và vận dụng tinh thần yêu nước mới. Cho đến thời Stalin, trong cố gắng mấy chục năm xây dựng một triết lý khoa học Nga sô, cuối cùng ông lại đưa ra một khẩu hiệu mới:

Chủ nghĩa cộng sản = tinh thần Nga-sô-viết + chủ nghĩa thực tiễn Mỹ.
(Communism = Soviet + American pragmatism)

Xét về tiến trình phát triển qua các khẩu hiệu đó, người ta nhận thấy từ Lê nin đến Stalin, không ai có thể thiếu yếu tố "tinh thần Sô viết"... Nhưng tinh thần Sô viết là cái gì vậy? Tinh thần Sô viết đâu có phải là tinh thần Mác xít !. Người ta có thể cho rằng tinh thần Sô viết là sự chuyển hóa từ tinh thần tôn giáo Orthodox cực đoan và cuồng tín. Nếu không có tinh thần đó, cả Lê nin lẫn Stalin không thể nào tạo ra kích thích tố để vận dụng nhân lực của dân Nga được. Có tinh thần đó rồi mà không có tính-thực-tiễn Mỹ thì cũng hỏng. Nói cách khác, Nga cần những nền tảng căn bản của sự phát triển kinh tế Hoa Kỳ để đưa mình tới địa vị siêu cường quốc. Khi Nga sô đạt được mức phát triển nào đó, nâng họ lên địa vị siêu cường ngang ngửa với Hoa Kỳ rồi, bắt đầu có khuynh hướng đi tới một nền kinh tế tiêu thụ. Mở rộng thị trường tiêu thụ đi đôi với sự mở rộng thị trường bên ngoài. Đó là bước đầu để họ thực hiện ước muốn xâm lăng, chiếm đất để chia vùng ảnh hưởng.

Hoa Kỳ khi đã chấp nhận quyền lực của Nga Sô như một thực thể, tất phải chấp nhận những thương lượng và mặc cả. Chẳng hạn như trường hợp của Cuba là một tính toán của Hoa Kỳ. Cuộc xâm lăng của Nga vào A phú hãn đã gặp phản ứng đông lạnh của Hoa Kỳ cũng là một tính toán về sự rủi ro - ngồi "chờ xem" (wait and see), như trường hợp xe tăng Nga rầm rộ kéo vào Hung gia lợi năm 1956.

Dưới chính quyền Nixon và Ford, vai trò của Hoa Kỳ trong cuộc chiến Đông Dương được quan niệm như là "một lợi ích quốc gia, chứ không phải là chiến đấu cho tự do của nhân loại. Kissinger, cố vấn an ninh quốc gia cho cả hai triều đại nói: "đó là mệnh lệnh của lương tâm để tránh khỏi một cuộc chiến tranh nguyên tử. Điều đó có nghĩa là tạo lập một cán cân bằng bằng quyền lực ở Đông Nam Á châu, duy trì sự thăng bằng hiện hữu ở Âu châu và các nơi khác, trong khi tìm kiếm một sự hòa hoãn với Liên bang Sô Viết (US Policy: power and principle, Great Decision ấn bản 1978).

Và khi Trung Cộng bắt đầu mở cửa cho bốn hiện đại hóa thì lợi ích quốc gia Hoa Kỳ được chuyển hướng về phía Trung Cộng. Đó là tinh thần thực tế của người Tàu và thực dụng của người Mỹ. Trung Cộng khi bắt đầu cần tới khoa học kỹ thuật, quản trị của tư bản Hoa Kỳ, tất phải chấp nhận một sự thay đổi dần dà trong đời sống xã hội. Trong thời điểm này, uy tín chính trị của Trung Cộng trong thế giới thứ ba sẽ bị giảm sút. Thế nhưng đã đến lúc, những quốc gia nghèo hoặc đang phát triển cần phải ý thức thể-đứng-liên-lập của chính mình. Đó là

ý niệm chính trị cho tương lai Việt Nam. Một điều kiện chính trị tất yếu có thể đảm bảo cho chương trình phát triển mọi mặt. Hình ảnh phát triển đó theo John Naisbitt (chủ tịch công ty The Naisbitt Corp., tác giả *Megatrends: ten new directions transforming our lives*, nxb. Warner book 1984) cho rằng "Thế giới hôm nay ngày càng gia tăng với những cộng đồng liên lập, dưới ảnh hưởng của cơn thủy chấn về khối lượng thông tin, đang trở thành một làng kinh tế toàn cầu".

Câu chuyện về ước vọng:

Có người đã tự đặt ra giả thuyết: Giả dụ như người cộng sản Việt Nam trong mười năm qua, đã xây dựng được một nền kinh tế phát triển; về mặt chính trị, biết đối xử tử tế - hòa hợp hòa giải với những người trong chế độ cũ, thì kết quả sẽ ra sao? Câu trả lời: có thể mức độ thù hận, bất mãn chống đối sẽ giảm thiểu. Nhưng họ đã không làm được như vậy. Điều đó xét trên phương diện thuần lý, ta nhìn thấy:

Thứ nhất, người cộng sản Việt không thể đào đâu ra một tinh thần kiểu Sô viết cả. Tâm hồn của người Việt phơi phới, hài hòa; với bất cứ điều gì, dù quan trọng tới đâu cũng có thể hài hước được, làm chi có chuyện cực đoan, tin điều. Không cực đoan, tin điều làm sao có nhân tố để chuyển từ "cực dân tộc" sang "cực Mác xít", hay ngược lại. Cho nên, nhận xét của Frances Fitzgerald (trong *Fire In The Lake*) quá "ức chế" cho rằng có điểm gặp gỡ giữa Nho giáo và con người Mác xít ở Việt nam. Bà cho rằng ý hệ Mác xít của người cộng sản Việt như một sự chuyển hóa từ tinh thần Nho giáo. Chính vì lý do đó có nhiều người đã ôm đồm muốn đem Nho giáo để thay thế cho hệ tư tưởng Mác xít; tức là đem tinh thần độc tôn này thay thế cho một tinh thần độc tôn khác. Điểm thất bại ở chỗ trong xã hội Việt nam không có một hệ tư tưởng độc tôn nào có thể thống trị lâu dài. Trong sử Việt, khi vai trò độc tôn của Nho giáo cực thịnh dưới triều Lê, cũng là lúc xã hội Việt nam trên bước suy đồi.

Đặc trưng của xã hội Việt nam là một nền văn hóa tổng hợp. Tổng hợp nhưng có những nét độc đáo riêng của nó. Tinh thần của người Việt là thu nhận, lãnh hội rồi gạn lọc để làm cái vốn riêng. Đó cũng là tinh thần "tứ giải giai huynh đệ"..

Đối với xã hội Nga Sô hay Trung Hoa, vì có những điểm dị biệt quá lớn về chủng tộc, ngôn ngữ, và địa lý mệnh mông, nên họ cần tới một "độc khối duy nhất" để dễ cai trị. Xã hội Việt Nam hoàn toàn không có những điểm dị biệt lớn đó. Vì vậy, ý hệ Mác xít không có chỗ đứng trong tinh thần dân tộc Việt. Do đó, quả nhiên chúng ta không cần phải ưu tư để "bê" bất kỳ một chủ nghĩa, hệ tư tưởng độc tôn nào vào xã hội Việt Nam. Một việc làm lãng phí.

Điểm thứ hai, vấn đề hòa giải hòa hợp dân tộc đã không được xảy ra; bởi những người lãnh đạo Việt Nam sợ "khối độc tôn duy nhất" của mình tan rã. Điều này chứng tỏ người cộng sản Việt Nam chỉ muốn củng cố quyền lực cai trị, mà không nghĩ chi tới đất nước và dân tộc cả.

Chính vì sự thất bại trên con đường "tim đạo" của người cộng sản Việt Nam như đã nêu trên, nên chúng ta mới có nhu cầu "phục quốc".. Có nhu cầu phục quốc tất có nhu cầu cách mạng. Nhưng danh từ cách mạng ở cuối thế kỷ hai mươi được người ta sử dụng như một trò chơi "rhetoric". Trò chơi ấy chỉ đưa cách mạng tới sự phản tác dụng và là hậu quả của khổ đau và thù hận.

Thành quả của cách mạng không nằm ở một mô lý thuyết trừu tượng mà chỗ hành động dứt khoát. Hành động dứt khoát ấy giống như Á Q đã suy nghĩ "cách mạng cũng hay, cách cái

mạng của lũ con mẹ nó đi, đáng ghét quá, đáng giận quá..." (Ắ Q, Lỗ Tấn, Giản Chi dịch, tr.134). Nếu quan niệm đơn thuần như Ắ Q, thì hành động cách mạng mới đạt tới giai đoạn trả thù, hay quy mô hơn là thanh toán một giai cấp thù địch. Và bởi nó quá đơn thuần, nên sau bước thắng lợi, đến giai đoạn xây dựng thì thất bại. Cuối cùng nhu cầu cách mạng cứ nổi tiếp đề ra liên tục, không biết đến bao giờ mới xây dựng được một xã hội phát triển.

Về phương diện nhân chủng học, theo Jean Francois Revel, cách mạng là một "sự kiện xã hội toàn thể" (total social fact): Hoàn cảnh cách mạng hiện hữu khi mọi lãnh vực của xã hội - những giá trị cũ trong tiến trình bị từ khước, và những giá trị mới phải được sửa soạn để thay thế.

Theo Jean Francois Revel (trong *Ni Marx, ni Jesus*, xb. 1970) cho rằng nếu quan niệm cách mạng như một "sự kiện xã hội toàn thể", thì chỉ có Hoa Kỳ là quốc gia duy nhất đã thực hiện được một cuộc cách mạng toàn diện. Vì sao? Hoa Kỳ hội đủ năm yếu tố để xác định:

Một, có nền kinh tế - xã hội đã quá phát triển. Về mặt xã hội đã giải quyết được vấn đề kỳ thị chủng tộc.

Hai, có một nền quản trị giỏi đến độ làm gia tăng sự tiến bộ về kỹ thuật, tránh được sự lạm dụng, hủy hoại tài nguyên thiên nhiên.

Ba, quyền lực chính trị quyết định các chính sách phát triển đã được phân phối ở mức địa phương hóa.

Bốn, lãnh vực giao thông, thông tin, truyền thông đã phát triển tới mức độ đã chuyển đạt văn hóa, tín ngưỡng, phong tục, triết học, nghệ thuật đến sâu rộng trong quần chúng.

Năm, giá trị và nhân cách của cá nhân được đề cao và phát triển cao độ.

Nhưng, sự thành công vĩ đại của Hoa Kỳ đã được dựa vào nhiều yếu tố do thiên nhiên ưu đãi quá thuận lợi. Mặt khác, sự phát triển của Hoa Kỳ đã đặt trên căn bản pháp lý triết để. Coi cuốn phim *Cửa thiên đàng* thì sẽ thấy vào thời kỳ lập quốc, thành phần luật sư, trí thức đã phải đổ máu, đổ chất xám và nước mắt thể nào để tạo dựng một căn bản pháp lý, đặt nền tảng cho sự phát triển về sau.

Nếu lấy mô thức cách mạng xã hội Hoa Kỳ làm viễn cảnh cho các quốc gia chậm phát triển, thì đó là mục tiêu khó thực hiện. Hãy nhìn một con số thống kê về dữ kiện phát triển nông nghiệp của Hoa Kỳ sẽ thấy: Năm 1800, có chín mươi phần trăm dân số sản xuất thực phẩm cho quốc gia. Năm 1980, chỉ có ba phần trăm dân số nông nghiệp cung cấp đến 120 phần trăm số lượng thực phẩm trong nước, cộng thêm số thặng dư được dự trữ hoặc xuất cảng.

Hoa Kỳ phải mất gần hai trăm năm, mới đạt được một tiến bộ nông nghiệp như vậy. Thử hỏi những quốc gia chậm tiến sẽ mất đến bao lâu thời gian mới theo kịp, với hiện trạng đang ở cái mốc 1800 của Hoa Kỳ, tức là có đến chín mươi phần trăm dân số sản xuất nông nghiệp ? Đó là điểm rất đáng bi quan. Để tránh một thái độ hốt hoảng, tránh những biện pháp cơ hội đưa tới "những bước nhảy vọt"; chúng ta hãy quan niệm quốc gia dân tộc trong đầu thế kỷ 21 phải đứng trong vị thế liên-lập-chính-trị để có một liên-lập-phát-triển-kinh-tế. (Đây là những suy nghĩ sẽ được triển khai trong các loạt bài khác).

Muốn đạt tới mục tiêu để thực hiện vị thế đó, nhu cầu cách mạng không hẳn chỉ nhằm vào việc lật đổ một chế độ chính trị, mà điều thiết yếu là **nội** dung xây **dựng**, phát **triển** một xã **hội** toàn **diện**. Nếu chúng ta không cẩn trọng để suy nghĩ về việc này, sẽ biến cách mạng trở thành một hành động chính-trị-cảm-hứng ("politique d' inspiration" - ý niệm của Max Weber

). Thứ chính trị cảm hứng sẽ tạo nên một Hitler mới, hay một hình thức độc tài dưới nhiều danh nghĩa khác nhau.

Trong mười năm qua, chúng ta đã và đang cố tình thực hiện mục tiêu là trở về quê nhà. Nhưng người Việt vốn sẵn có nhiều tiểu-dị-biệt, nên đã nảy sinh ra nhiều hội đoàn, nhiều tổ chức chính trị. Có những người đã thành tâm, thiện chí đến độ hy sinh cả vợ con, cơ ngơi để cố gây dựng chuyện này, chuyện khác cho "đại cuộc". Nhưng cũng có người lợi dụng, đầu cơ chính trị vì mục đích tư kỷ. Hậu quả của "kỹ thuật" lợi dụng đã là những cái tát đau vào mặt những người Việt lưu vong có tấm lòng.

Đàn ông nào muốn đạt tới mục đích lớn như đã nêu trên, chúng ta cần phải nghĩ tới kết hợp. Căn bản của sự kết hợp đó như thế nào, xin để dành cho các bậc cao kiến. Sự kết hợp như vậy sẽ có lợi cho khía cạnh khác, là tạo những tổ hợp kinh doanh để vươn lên thế lớn mạnh về kinh tế và tài chánh của cộng đồng người Việt tại hải ngoại.

Mỗi ngày, những người Việt xa quê hương tình cờ gặp nhau trong một khung cảnh nào đó trên đất lạ. Chúng ta nhìn nhau trên những nét mặt u buồn, với những đôi môi khép kín, khó khăn... Nỗi cô đơn bủa vây trong sự xa vắng, hững hờ của xã hội mới. Mỗi người trong tâm trạng khát khao ước vọng được nhìn lại quê hương. Điều đó lớn lao, xa xôi quá phải không? Có sao đâu, hãy nhìn nhau nở một nụ cười. Nụ cười của thế kỷ 21.

28.12.1984